

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số

/QĐ-BXD

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2025

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ báo cáo thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của Bộ Xây dựng (chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng (để công khai);
- Lưu VT, KH-TC (Bông)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Danh Huy

Đơn vị: BỘ XÂY DỰNG
Chương: 019

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày /01/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2025	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	19.919.992	18.947.123	95,12%	
1	Lệ phí	241.196	251.114	104,11%	
2	Phí	19.678.796	18.696.009	95,01%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	212.346	201.741	95,01%	
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	212.346	201.741	95,01%	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	212.346	201.741	95,01%	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	19.707.646	18.745.382	95,12%	
1	Lệ phí	241.196	251.114	104,11%	
2	Phí	19.466.450	18.494.268	95,01%	
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	22.426.291	16.998.017	75,80%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	22.426.291	16.998.017	75,80%	
1	Chi quản lý hành chính	1.707.116	1.376.912	80,66%	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	538.927	464.518	86,19%	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.168.189	912.394	78,10%	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	156.110	124.825	79,96%	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	86.706	65.470	75,51%	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	86.706	65.470	75,51%	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	49.322	46.557	94,39%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2025	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.082	12.798	63,73%	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	970.842	864.827	89,08%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	198.728	198.540	99,91%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	772.114	666.287	86,29%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	3.791	3.751	98,94%	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.791	3.751	98,94%	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	19.561.064	14.607.677	74,68%	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	179.920	160.957	89,46%	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	19.381.144	14.446.720	74,54%	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	9.024	6.404	70,97%	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.024	6.404	70,97%	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	18.344	13.621	74,25%	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	18.344	13.621	74,25%	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				